

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 232 Nguyễn Tất Thành , P13, Q4, TPHCM



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/ 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Mã số thuế : **0 3 0 2 5 3 6 5 8 0**

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03 - DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận báo cáo :

- Tháng 03 năm 2018 -

CÔNG TY CP
XÂY LẮP III PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 129 /XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
2. Mã chứng khoán: PEN
3. Địa chỉ trụ sở chính: 232 Nguyễn Tất Thành Phường 13 Quận 4 TPHCM
4. Điện thoại: 08 39404602 Fax : 08 39404606
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN SUM
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 01 năm 2018 của CTCP xây lắp III Petrolimex được lập ngày 19/04/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 Giải trình : Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2018 bị lỗ; Biến động lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2017 so với cùng kỳ năm trước.

ĐVT : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	56.920	32.045	24.875	77,62%
1.1	DT bán hàng	56.726	29.418		
1.2	DT hoạt động tài chính	187	162		
1.3	Thu nhập khác	7	2.465		
2	Tổng chi phí SXKD	59.644	31.264	28.380	90,77%
2.1	Giá vốn bán hàng	52.773	26.351		
2.2	Chi phí tài chính	1.826	1.557		
2.3	Chi phí khác	238	6		
2.4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	4.807	3.350		
3	Lợi nhuận trước thuế	-2.724	781		
4	Lợi nhuận sau thuế	-2.724	611	- 3.335	- 545,82%

- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2018 lỗ (-2.724 triệu đồng) nguyên nhân do Quý I năm 2018 các công trình thực hiện còn trong giai đoạn dở dang chưa hoàn thành.

- Lợi nhuận sau thuế Quý I/2018 giảm (-545,82%) so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân chủ yếu do chi phí tài chính (chi phí lãi vay) và chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ.

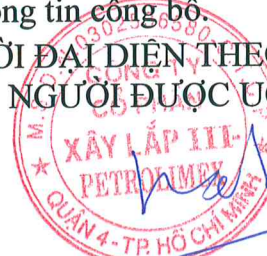
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.penjico.petrolimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/03/2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		269.025.431.564	295.647.404.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.870.434.023	33.695.888.001
1. Tiền	111	VI-1	8.870.434.023	22.095.888.001
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI-2b	1.000.000.000	11.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.152.808.800	59.130.181.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI-2a	59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI-2a	(406.176.600)	(428.804.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI-2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.376.459.394	166.908.778.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3a	81.230.779.180	92.501.179.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.464.722.748	13.119.541.563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4a	74.916.028.336	71.674.211.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.235.070.870)	(10.386.153.920)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI-5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		42.570.436.230	35.346.290.289
1. Hàng tồn kho	141	VI-7	42.570.436.230	35.346.290.289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.055.293.117	566.266.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	308.895.819	322.584.148
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI-17b	134.241.561	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI-17b	612.155.737	243.682.291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.049.466.759	36.813.595.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI-4b	10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.044.326.041	33.477.215.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI-9	31.988.743.241	33.418.425.703

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
- Nguyên giá	222		78.339.050.982	79.817.894.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.350.307.741)	(46.399.468.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI-11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI-10	55.582.800	58.789.500
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	1.093.654.049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.038.071.249)	(1.034.864.549)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI-12	72.284.892	76.487.502
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(179.871.708)	(175.669.098)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		468.867.037	468.867.037
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI-8b	468.867.037	468.867.037
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI-2c	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI-2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI-2c	(400.000.000)	(400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.453.988.789	2.781.025.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	2.290.931.970	2.562.608.995
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI-24a	163.056.819	218.416.819
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		304.074.898.323	332.461.000.079
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		227.960.238.586	253.622.089.250
I. Nợ ngắn hạn	310		215.529.537.618	234.755.948.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-16	19.695.275.185	25.307.277.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.274.416.569	94.501.675.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI-17a	1.466.009.969	3.685.606.671
4. Phải trả người lao động	314		990.203.252	2.481.610.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI-18a	6.307.284.097	1.092.084.097
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI-20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	6.540.139.459	8.209.924.392
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI-15a	87.031.611.592	94.077.203.140
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-23a	431.051.143	431.051.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.793.546.352	4.969.515.801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.430.700.968	18.866.140.638
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI-15b	12.430.700.968	18.866.140.638
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		76.114.659.737	78.838.910.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI-25a	76.114.659.737	78.838.910.829
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI-25e	15.464.810.018	15.464.810.018
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI-25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.608.290.281)	115.960.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.960.811	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.724.251.092)	115.960.811
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		304.074.898.323	332.461.000.079

Người lập biểu

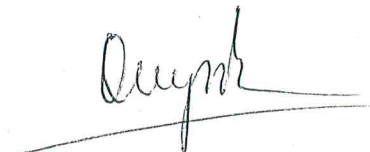
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Trần Như Quỳnh

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Pim

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/ 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	56.726.650.233	29.418.146.207	56.726.650.233	29.418.146.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		56.726.650.233	29.418.146.207	56.726.650.233	29.418.146.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	52.773.316.754	26.351.101.363	52.773.316.754	26.351.101.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.953.333.479	3.067.044.844	3.953.333.479	3.067.044.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	187.096.748	162.206.292	187.096.748	162.206.292
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.826.028.975	1.557.484.135	1.826.028.975	1.557.484.135
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.844.027.282	1.551.152.545	1.844.027.282	1.551.152.545
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	221.276.963	(45.076.667)	221.276.963	(45.076.667)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.586.081.197	3.395.592.987	4.586.081.197	3.395.592.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 9)}	30		(2.492.956.908)	(1.678.749.319)	(2.492.956.908)	(1.678.749.319)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.760.171	2.465.731.110	6.760.171	2.465.731.110
12. Chi phí khác	32	VII.7	238.054.355	6.038.266	238.054.355	6.038.266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(231.294.184)	2.459.692.844	(231.294.184)	2.459.692.844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.724.251.092)	780.943.525	(2.724.251.092)	780.943.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(55.360.000)	169.293.705	(55.360.000)	169.293.705
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	55.360.000	-	55.360.000	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2.724.251.092)	611.649.820	(2.724.251.092)	611.649.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(545)	122	(545)	122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(545)	122	(545)	122

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

ĐVT: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(2,724,251,092)	780,943,525
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,319,037,785	1,634,243,185
	- Các khoản dự phòng	03		(173,710,650)	(2,910,417,000)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14,153,155)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80,296,960)	(1,61,808,925)
	- Chi phí lãi vay	06		1,844,027,282	1,551,152,545
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1,170,653,210	894,113,330
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,236,047,243	(6,690,401,615)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,224,145,941)	(7,980,281,489)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,852,623,135)	4,332,310,653
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		285,365,354	(481,142,910)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,844,027,282)	(1,482,802,623)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(295,213,218)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(175,969,449)	(208,522,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		(10,699,913,218)	(11,616,726,654)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58,300,000)	(1,734,567,056)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227,272,727	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		172,364,576	161,805,630
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		341,337,303	(1,572,761,426)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		35,529,064,460	45,846,447,237
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(49,010,095,678)	(32,991,903,022)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,481,031,218)	12,854,544,215
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23,839,607,133)	(334,943,865)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,695,888,001	13,913,359,621
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14,153,155	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,870,434,023	13,578,415,756

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuyền

Hoàng Trần Như Quỳnh



GIAM ĐOC
Nguyễn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/ 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty có văn phòng Công ty và các Chi Nhánh
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách các công ty con : không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty TNHH TM Điện máy Xây lắp Thăng Long
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Nhà Bè
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Cần Thơ
 - + Chi nhánh 38 Đồng Khởi
 - + Chi nhánh Bà Hom
 - + Nhà máy cơ khí Nhà Bè
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng theo luật kế toán, tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính,

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ghi nhận theo số tiền thực tế phát sinh

c) Các khoản cho vay : Tiền cho vay phát sinh thực tế trong kỳ.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : theo giá trị thực tế đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : theo số tiền thực tế phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : phản ánh theo giá trị phải thu trên sổ sách trừ đi dự phòng phải thu khó đòi ; căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn; Dự dự phòng phải thu khó đòi được lập theo theo TT 228/2009/TT-BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

+ Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế nhập kho và tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông t? s? : 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải	08-10 năm
. Thiết bị văn phòng	03-08 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Theo thực tế phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Căn cứ tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận

- Thu nhập khác : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng : Hoàn nhập lại số đã trích lập

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1.046.817.841	336.287.991
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.823.616.182	21.759.600.010
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng :	8.870.434.023	22.095.888.001

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.736.223	59.558.985.400	59.152.808.800	(406.176.600)	5.735.873	59.558.985.400	59.130.181.200	(428.804.200)
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	11.000.000	(29.000.000)	500	40.000.000	10.750.000	(29.250.000)
+ Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.182	222.930.000	60.776.200	(162.153.800)	3.182	222.930.000	74.458.800	(148.471.200)
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	66.766.700	(19.233.300)	1.771	86.000.000	73.496.500	(12.503.500)
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	180.180.000	(90.020.000)	4.620	270.200.000	133.056.000	(137.144.000)
+ Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	14.027.500	(6.520.500)	905	20.548.000	11.674.500	(8.873.500)
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	45.645.000	(13.355.000)	500	59.000.000	39.525.000	(19.475.000)
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (VIP)	2.289	81.800.000	16.251.900	(65.548.100)	2.289	81.800.000	18.769.800	(63.030.200)
+ Công ty CP Vinamilk (VNM)	3.499	88.650.000	88.650.000	-	3.499	88.650.000	88.650.000	-
+ Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	44.548.500	(7.863.500)	5.241	52.412.000	46.120.800	(6.291.200)
+ Công ty CP ĐT và XD Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	96.000.000	-	3.000	96.000.000	96.000.000	-
+ Công ty CP XNK Petrolimex (PII)	10.896	73.500.000	61.017.600	(12.482.400)	10.896	73.500.000	69.734.400	(3.765.600)
+ Công ty CP Xây Dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	185.282.900	-	17.900	185.282.900	185.282.900	-
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	58.282.662.500	-	5.681.570	58.282.662.500	58.282.662.500	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng :		59.558.985.400	59.152.808.800	(406.176.600)		59.558.985.400	59.130.181.200	(428.804.200)

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Về số lượng : Không thay đổi

+ Về giá trị : Không thay đổi

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 6 tháng	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	44,44%	400.000.000	-	(400.000.000)	44,44%	400.000.000	-	(400.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác;								
Cộng:		400.000.000	-	(400.000.000)		400.000.000	-	(400.000.000)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ : Cty liên kết Thăng Long đã ngừng hoạt động từ 21/09/2011

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : không có

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do :

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.230.779.180		92.501.179.581
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	50.834.529.212		55.096.644.487	
+ Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775		31.493.902.775	
+ Công ty CP Kinh nổi Chu Lai	7.445.808.887		7.997.987.085	
+ Công ty TNHH Thủy Hồng Phúc	5.317.751.750		6.504.540.550	
+ Công ty CP khí thiên nhiên hóa lỏng PET-NOR LNG	6.577.065.800		9.100.214.077	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.396.249.968		37.404.535.094	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)	-		-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-		-	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	64.963.000.000	-	64.963.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	9.953.028.336	228.201.785	6.711.211.370	228.201.785
Cộng	74.916.028.336	228.201.785	71.674.211.370	228.201.785
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	10.000.000	-	10.000.000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- + Nợ khó đòi: Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân. Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008
- + Nợ khó đòi: Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu :
· Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.119.392.841
- + Công ty CP Xây lắp I Petrolimex :
· Thời gian PS nợ tháng 11/2015
- + Khoản nợ khó đòi khác :
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng :

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	14.441.661.679	4.801.554.966	14.441.661.679	4.801.554.966	
	2.460.007.505	-	2.460.007.505	-	HD 11/HĐTT ngày 15/05/2006 Thi công cụm kho dầu FO - Cái Lân Quảng Ninh
	3.119.392.841	-	3.119.392.841	-	HD 170610/HĐXD-2010 ngày 17/06/2010: Thi công XD kho cảng xăng dầu Cái Mép
	4.801.554.966	4.801.554.966	4.801.554.966	4.801.554.966	HD 87/2009 Thi công gói thầu số 4 CT Văn Phong
	4.060.706.367	-	4.060.706.367	-	
	14.441.661.679	4.801.554.966	14.441.661.679	4.801.554.966	

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.683.876.031	-	7.313.340.445	-
- Công cụ, dụng cụ	252.995.879	-	278.390.545	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	33.550.559.777	-	25.110.567.458	-
- Thành phẩm	198.916.394	-	198.916.394	-
- Hàng hóa	884.088.149	-	2.445.075.447	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng :	42.570.436.230	-	35.346.290.289	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm	468.867.037	468.867.037	468.867.037	468.867.037
. Nhà máy Gia công cơ khí Nhà Bè	468.867.037	468.867.037	468.867.037	468.867.037
- XDCB	-	-	-	-
. Nhà máy Gia công cơ khí Nhà Bè	-	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng :	468.867.037	468.867.037	468.867.037	468.867.037

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.532.876.303	35.770.981.704	15.909.216.859	604.819.134	-	79.817.894.000
- Mua trong kỳ		-	-	58.300.000	-	58.300.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.966.550.612	-	-	-	-	2.966.550.612
- Tặng khác	1.429.407.594	-	-	-	-	1.429.407.594
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.566.325.691	35.770.981.704	15.909.216.859	663.119.134	-	76.909.643.388
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.845.636.270	26.195.555.778	11.788.921.559	569.354.690	-	46.399.468.297
- Khấu hao trong kỳ	1.529.102.694	572.903.362	212.545.895	9.527.973	-	2.324.079.924
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.373.240.480	-	-	-	-	2.373.240.480
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.001.498.484	26.768.459.140	12.001.467.454	578.882.663	-	46.350.307.741
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.687.240.033	9.575.425.926	4.120.295.300	35.464.444	-	33.418.425.703
- Tại ngày cuối kỳ	17.564.827.207	9.002.522.564	3.907.749.405	84.236.471	-	30.559.335.647

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 2.487.310.830

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 25.747.328.441

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	504.134.000	-	589.520.049	-	1.093.654.049
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	504.134.000	-	589.520.049	-	1.093.654.049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	445.344.500	-	589.520.049	-	1.034.864.549
- Khấu hao trong năm	-	3.206.700	-	-	-	3.206.700
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	448.551.200	-	589.520.049	-	1.038.071.249
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	
- Tại ngày đầu năm	-	58.789.500	-	-	-	58.789.500
- Tại ngày cuối kỳ	-	55.582.800	-	-	-	55.582.800

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252.156.600	-	-	252.156.600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252.156.600	-	-	252.156.600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	175.669.098	4.202.610	-	179.871.708
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	175.669.098	4.202.610	-	179.871.708
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	76.487.502	-	4.202.610	72.284.892
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	76.487.502	-	4.202.610	72.284.892
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	308.895.819	322.584.148
Cộng :	308.895.819	322.584.148
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	2.290.931.970	2.562.608.995
+ CP trả trước dài hạn SC TSCĐ	84.241.738	84.241.738
+ CP trả trước dài hạn CCDC	2.042.643.404	2.196.971.123
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	164.046.828	281.396.134
Cộng :	2.290.931.970	2.562.608.995
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng :	-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		PS trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	87.031.611.592	87.031.611.592	32.563.889.646	39.609.481.194	94.077.203.140	94.077.203.140
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	87.031.611.592	87.031.611.592	32.563.889.646	38.009.481.194	92.477.203.140	92.477.203.140
+ Vay NH đầu tư phát triển (BIDV)	35.226.938.678	35.226.938.678	32.363.889.646	1.244.740.040	4.107.789.072	
+ Vay NH PG bank Sài Gòn (PGB)	51.804.672.914	51.804.672.914	200.000.000	36.764.741.154	88.369.414.068	
- Vay ngắn hạn Cá nhân	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
b) Vay dài hạn	12.430.700.968	12.430.700.968	2.965.174.814	9.400.614.484	18.866.140.638	18.866.140.638
- Vay dài hạn Ngân hàng (PG Bank) 10 năm	5.661.563.500	5.661.563.500	-	254.650.500	5.916.214.000	5.916.214.000
- Vay dài hạn Cá nhân (VP Cty) 13 tháng	6.769.137.468	6.769.137.468	2.965.174.814	9.145.963.984	12.949.926.638	12.949.926.638
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan : không có

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.695.275.185	25_307.277.499
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	5.259.784.301	5_923.623.840
+ Công ty CP Lilama 18	2.400.000.000	3_000.000.000
+ Công ty CP khí thiên nhiên PET-NOR	1.538.248.162	1_602.087.701
+ Cty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.321.536.139	1_321.536.139
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.435.490.884	19_383.653.659
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	19.695.275.185	25_307.277.499
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	3.685.606.671	7.844.850.694	10.064.447.396	1.466.009.969
- Thuế GTGT	2.881.480.060	7.337.225.470	8.824.217.736	1.394.487.794
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.491.493	45.491.493	-
- Thuế TNDN	-	350.573.218	350.573.218	-
- Thuế TNCN	44.622.408	102.560.513	75.660.746	71.522.175
- Thuế nhà đất, thuê đất	527.580.598	-	527.580.598	-
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	231.923.605	-	231.923.605	-
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	6.335.383.570	6.201.142.009	134.241.561
- Thuế TNDN; thuế TNCN; ...	243.682.291	3.485.039.995	3.116.566.549	612.155.737

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.307.284.097	1.092.084.097
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác (trích trước CP công trình)	6.307.284.097	1.092.084.097
Cộng	6.307.284.097	1.092.084.097
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-

Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	910.569.262	871.759.508
- Bảo hiểm xã hội	271.186.933	36.298.734
- Bảo hiểm y tế	10.058.708	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.441.737	4.434.459
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	841.175.000	749.175.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.485.707.819	6.548.256.691
Cộng	6.540.139.459	8.209.924.392
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng:

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng:

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
 - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá;
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các thuyết minh khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	431.051.143	431.051.143
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	431.051.143	431.051.143

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	163.056.819	218.416.819
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	163.056.819	218.416.819
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	21.812.909.006	-	85.071.049.006
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	115.960.811	-	115.960.811
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	115.960.811	-	115.960.811
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	6.348.098.988	-	6.348.098.988
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	348.098.988	-	348.098.988
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2017 và 01/01/2018	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	15.580.770.829	-	78.838.910.829
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.724.251.092)	-	(2.724.251.092)
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.724.251.092)	-	(2.724.251.092)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.724.251.092)	-	(2.724.251.092)
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	12.856.519.737	-	76.114.659.737

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	6.000.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.464.810.018	15.464.810.018
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	15.464.810.018	15.464.810.018

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

-	-
---	---

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND -
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) -

28. Nguồn kinh phí Năm nay Năm trước
 - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - -
 - Chi sự nghiệp - -
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm - -

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm
 a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - -
 - Từ 1 năm trở xuống; - -
 - Trên 1 năm đến 5 năm; - -
 - Trên 5 năm; - -

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: không
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: không

c) Ngoại tệ các loại: Cuối kỳ Đầu năm
 - Ngoại tệ (USD) 100.737,64 641.963,14

d) Kim khí quý, đá quý : không

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : không

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : không

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình : không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : VNĐ

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.726.650.233	29.418.146.207
a) Doanh thu	56.726.650.233	29.418.146.207
- Doanh thu bán hàng	13.779.314.251	6.097.684.675
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.932.476.828	1.923.706.171
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	41.014.859.154	21.396.755.361
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	41.014.859.154	21.396.755.361
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
Cộng	56.726.650.233	29.418.146.207

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu - -

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	12.980.817.912	5.755.012.274
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;	38.691.333.704	19.398.407.991
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.101.165.138	1.197.681.098
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	52.773.316.754	26.351.101.363

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.986.576	161.805.630
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	18.378.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	14.732.172	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	400.662
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	187.096.748	162.206.292

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	1.844.027.282	1.551.152.545
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4.602.741	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(22.627.600)	(27.130.216)
- Chi phí tài chính khác;	26.552	33.461.806
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	1.826.028.975	1.557.484.135

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	1.659.763	-

- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	5.100.408	2.465.731.110
Cộng	6.760.171	2.465.731.110
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC	92.067.616	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	140.507.386	-
- Các khoản khác.	5.479.353	6.038.266
Cộng	238.054.355	6.038.266
8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	4.737.164.247	3.395.592.987
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3.666.605.271	3.036.544.936
+ Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp)	3.106.710.843	2.196.543.206
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.894.428	840.001.730
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.070.558.976	359.048.051
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	221.276.963	(45.076.667)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	52.138.268	171.906.601
+ Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp)	52.138.268	171.906.601
+ Chi phí bảo hành SP	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	169.138.695	41.732.405
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(151.083.050)	(258.715.673)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	(258.715.673)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi;	(151.083.050)	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	25.758.107.882	13.234.679.291
- Chi phí nhân công;	6.877.230.317	7.536.996.988
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.331.489.234	1.646.694.634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	559.894.428	3.600.291.300
- Chi phí khác bằng tiền.	1.750.433.618	8.898.075.128
Cộng	37.277.155.479	34.916.737.341
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	169.293.705
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập	(55.360.000)	-
Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(55.360.000)	169.293.705

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	55.360.000	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	55.360.000	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- tiền trả Nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : (không có)
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

* Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc	887.531.654	951.773.648

* Các giao dịch nội bộ tập đoàn : (Các phụ lục kèm theo)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

Báo cáo theo bộ phận : trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh đã được trình bày tại thuyết minh mục số VII.1 và VII.3

Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh : (không có)

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2018 : Báo cáo tài chính cho năm 2017 đã được kiểm toán

Số liệu so sách cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q1/2017.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Quý I/ 2018

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhờn - Gas, bép, phụ kiện				Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCĐ - Công trình Tké Xiáp		
			Doanh thu thuần	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	2100	Công ty xăng dầu KV1					500.000.000	474.369.100	25.630.900
2	4800	Công ty xăng dầu Bình Định							0
3	6200	Công ty xăng dầu Tây Ninh							0
4	6500	Công ty xăng dầu Đồng Nai							0
5	6600	Công ty xăng dầu KVII - TNHH							0
6	6620	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè					217.228.699	206.367.264	10.861.435
7	7000	Công ty xăng dầu An Giang					101.190.000	94.067.000	7.123.000
8	7100	Công ty xăng dầu Vĩnh Long					396.794.812	369.019.174	27.775.638
9	7200	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre							0
10	7300	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ					3.043.173.444	2.834.435.507	208.737.937
11	7500	Công ty xăng dầu Cà Mau					575.080.908	517.572.817	57.508.091
12	Z013	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex							0
13	Z014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP							0
14	Z01404	Công ty TNHH hóa chất Petrolimex					7.531.774.275	7.231.464.386	300.309.889
15	Z01406	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex							0
16	Z015	TCty CP Bảo hiểm Petrolimex					540.439.800	512.526.103	27.913.697
17	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex							0
18	Z023	Cty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex							0
19	Z025	Công ty LD TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong							0
A		TỔNG CỘNG	0	0	0	0	12.905.681.938	12.239.821.351	665.860.587

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Quý I/ 2018

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ KHHDXD (dư)	Phải thu khác (dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ ký cược (dư nợ TK244)	Các khoản Cho vay nội bộ (dư nợ TK128)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: PHẢI THU NGẮN HẠN	38.663.050.585	18.859.200		97.310.000	0	0
1		Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây	203.950.000				0	0
2		Vpcty	15.900.000				0	0
3		Cần Thơ	188.050.000					
4		Công ty CP Xây Lấp I Petrolimex	31.493.902.775					
5		Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau	55.636.585					
6		Công ty Xăng Dầu KVII TNHH MTV	955.849.326			97.310.000		
7		Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	103.000.000					
8		Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	183.334.500					
9		Công ty TNHH Nhựa Đường		409.200			0	0
10		Tổng công ty Hóa Dầu Petrolimex -	1.275.067.166				0	0
11		Tcty CP Bảo hiểm Petrolimex	157.683.254				0	0
12		Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	3.008.796.302					
13		Công ty Liên Danh TNHH XD Ngoại	118.351.000					
14		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	348.029.677					
15		Công ty Xăng Dầu An Giang	5.500.000					
16		Cty XD KVI - TNHH MTV	550.000.000					
17		Cty TNHH Bé Tông Và Xây Lấp Petrolimex		18.450.000				
		PHẦN II: PHẢI THU DÀI HẠN	0			0	0	0

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Quý I / 2018

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	2.933.677.506	10.588.512.464				
1		Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	0	251.000.000				
2		Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	42.043.530	40.185.078				
3		Tổng công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP		3.678.994.000				
4		Công ty Xăng Dầu Bình Định		609.501.082				
5		Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex		3.300.000.000				
6		Công ty Liên Danh TNHH XD Ngoại Quan Văn Phong		50.153.198				
7		Công ty TNHH Gas Petrolimex	2.262.876					
8		Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An giang		986.700.000				
9		Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Vĩnh Long		1.135.979.106				
10		Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Cà Mau		242.000.000				
11		Cty XD KVI - TNHH MTV		294.000.000				
12		Công ty xăng dầu B12	2.889.371.100					
		PHẦN II: PHẢI TRẢ DÀI HẠN						